

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM  
SỐ 277 - VẠN XUÂN - HẠ MỒ - ĐÀN PHƯỢNG - HÀ NỘI  
MST: 0107409148

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ 1.2024

**Các biểu gồm:**

- 1/ Báo cáo của Ban Giám đốc
- 2/ Bảng cân đối tài chính
- 3/ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- 4/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 5/ Thuyết minh báo cáo tài chính
- 6/ Giải trình và phụ lục giải trình

*Hà nội, tháng 04 năm 2024*

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU  
VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1904.2024/CBTT

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 01/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam
  - Mã chứng khoán: VHE
  - Địa chỉ: Số 277 đường Vạn Xuân, Xã Hạ Mỗ, Huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội
  - Điện thoại liên hệ/Tel: (84.24) 338 16999 Fax: (84.24)3 599 0555
  - Email: congbothongtin@vinaherbfoods.com
  - Website: Vinaherbfoods.com
- Nội dung thông tin công bố:
  - BCTC quý 1/năm 2024
    - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
    - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
    - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
  - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
    - Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):
      - Có
      - Không
  - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
    - Có
    - Không
  - Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):



Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/04/2024 tại đường dẫn: <https://vinaherbfoods.com/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Quý 1. 2024
- Văn bản giải trình CL
- LNST TNDN quý 1.2024

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT  
*Bùi Tiến Vinh*

đt

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25/04/2016, thay đổi lần thứ 7 ngày 03/10/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch
Ông Trần Nhật Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Công	Thành viên

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thế Hùng.

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tiến Vinh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

### **ỦY BAN KIỂM TOÁN**

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Công	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam**

Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội

---

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Bùi Tiến Vinh**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2024

09  
G T  
HÃ  
TH  
NA  
Ồ H

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>386,600,375,816</b>	<b>357,285,370,485</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>781,550,486</b>	<b>188,560,161</b>
111	1. Tiền		781,550,486	188,560,161
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>161,435,113,284</b>	<b>146,527,087,540</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	7,904,413,344	6,756,095,400
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	26,030,699,940	12,270,992,140
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	127,500,000,000	127,500,000,000
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>224,240,875,101</b>	<b>210,418,828,967</b>
141	1. Hàng tồn kho		224,240,875,101	210,418,828,967
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>142,836,945</b>	<b>150,893,817</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	16,542,761	28,115,012
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		126,294,184	122,778,805
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>53,469,446,782</b>	<b>55,158,635,617</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>53,269,999,615</b>	<b>54,944,265,325</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	36,481,056,981	38,144,322,690
222	- Nguyên giá		70,891,203,453	70,891,203,453
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34,410,146,472)	(32,746,880,763)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	16,788,942,634	16,799,942,635
228	- Nguyên giá		17,055,346,648	17,055,346,648
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(266,404,014)	(255,404,013)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>199,447,167</b>	<b>214,370,292</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	199,447,167	214,370,292
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>440,069,822,598</b>	<b>412,444,006,102</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>105,609,215,973</b>	<b>78,360,954,963</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>102,618,522,120</b>	<b>75,370,261,110</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	2,340,816,188	2,629,898,589
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	28,439,681,981	6,247,939,221
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	512,103,317	419,256,803
314	4. Phải trả người lao động		330,309,447	285,734,577
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	109,757,438	502,633,450
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	74,880,000	40,313,748
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	70,810,973,749	65,244,484,722
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2,990,693,853</b>	<b>2,990,693,853</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	2,990,693,853	2,990,693,853
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>334,460,606,625</b>	<b>334,083,051,139</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>334,460,606,625</b>	<b>334,083,051,139</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		331,400,000,000	331,400,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		331,400,000,000	331,400,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(418,000,000)	(418,000,000)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(40,000)	(40,000)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3,478,646,625	3,101,091,139
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3,101,091,139	1,473,812,354
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		377,555,486	1,627,278,785
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440,069,822,598</b>	<b>412,444,006,102</b>

Nguyễn Thị Hải Hội

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Phạm Thị Ánh

Kế toán trưởng

Bùi Tiến Vinh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2024

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2024	Quý I/2023
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	65,929,295,092	79,754,143,982
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19		2,696,810
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		65,929,295,092	79,751,447,172
11	4. Giá vốn hàng bán	20	62,728,957,612	76,973,521,839
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3,200,337,480	2,777,925,333
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	153,546,116	244,124
22	7. Chi phí tài chính	22	1,463,616,379	1,111,171,202
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1,463,385,163	1,111,171,202
24	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			
25	8. Chi phí bán hàng	23	706,700,422	198,045,080
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	737,128,293	876,017,928
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		446,438,502	592,935,247
31	11. Thu nhập khác			1,423,963
32	12. Chi phí khác	25	2,853,400	28,541,881
40	13. Lợi nhuận khác		(2,853,400)	(27,117,918)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		443,585,102	565,817,329
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	66,029,616	118,871,842
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		377,555,486	446,945,487
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	12	14

*[Handwritten signature]*

**Nguyễn Thị Hải Hội**

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2024

*[Handwritten signature]*

**Phạm Thị Ánh**

Kế toán trưởng



**Bùi Tiến Vinh**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2024  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2024 VND	Quý 1/2023 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		443,585,102	565,817,329
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1,674,265,710	1,727,102,527
	Khấu hao TSCĐHH trong kỳ (TM TSCĐHH)			3,257,596,315
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(116,290,423)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(116,200)	(244,124)
06	- Chi phí lãi vay		1,463,385,163	1,111,171,202
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3,464,829,352	3,403,846,934
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(14,911,541,123)	(16,522,880,924)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(13,822,046,134)	17,304,793,483
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		21,729,247,873	(4,977,298,866)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		26,495,376	(87,315,713)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1,460,555,656)	(1,107,524,264)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(545,085,443)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4,973,570,312)	(2,531,464,793)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		-	(50,870,000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		116,200	244,124
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		116,200	(50,625,876)
33	2. Tiền thu từ đi vay		(47,665,554,906)	31,654,004,907
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		53,232,043,933	(27,717,341,093)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5,566,489,027	3,936,663,814
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		593,034,915	1,354,573,145
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		188,560,161	145,124,624
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(44,590)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	781,550,486	1,499,697,769

Nguyễn Thị Hải Hội

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Phạm Thị Ánh

Kế toán trưởng

7

Bùi Tiến Vinh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2024

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/04/2016, thay đổi lần thứ 7 ngày 03/10/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

### Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe;
- Xuất khẩu, kinh doanh thương mại.

### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu.
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

**Đặc điểm sản phẩm cung cấp của doanh nghiệp:** Công ty thu mua các nguyên liệu như quế, hồi, thảo quả để bán cho các đối tác trong và ngoài nước; Sản xuất và phân phối nước uống thảo dược đóng chai, đóng lon và túi.

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính.

### Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội. Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

### Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2024 là 29 người.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.5. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9/2  
TY  
ÂN  
TUC PH  
AM  
HA

## 2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	22 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	04 - 07 năm

## 2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.10. Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



### **2.11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **2.12. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### **2.14. Doanh thu**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **2.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.17. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ.

## **2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành (20%).

## **2.19. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. TIỀN**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	559,142,208	93,151,462
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	222,408,278	95,408,699
	<b>781,550,486</b>	<b>188,560,161</b>

**4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- M/S PAK AFGHAN IMPEX	317,048,300	-	297,755,300	-
- Công ty TNHH Vật liệu đặc biệt Giai Đức Việt Nam	1,037,000,000	-	-	-
- Công ty cổ phần Hagimex	2,225,000,000	-	-	-
- Công Ty TNHH TM và Sản xuất Tuấn Minh	2,112,800,000	-	1,902,000,000	-
- Pragast Overseas	1,956,268,001	-	1,779,684,000	-
- K MAHENDRAKUMAR IMPEX LLP	-	-	912,316,428	-
- Dhanalakshmi enterprises	-	-	878,124,800	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn chế biến nông sản Mạnh Cường	129,360,800	-	887,161,000	-
- Các khách hàng khác	126,936,243	-	99,053,872	-
	<b>7,904,413,344</b>	<b>-</b>	<b>6,756,095,400</b>	<b>-</b>

**5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	22,468,740	-	22,468,740	-
- Ông Vũ Đình Khiêm	-	-	6,123,000,000	-
- Bà Lê Thu Dung	3,883,570,000	-	6,037,850,000	-
- Bà Đỗ Thị Duyên	5,992,000,000	-	-	-
- Ông Vũ Văn Trám	5,500,000,000	-	-	-
- Bà Vũ Thị Thắm	5,500,000,000	-	-	-
- Bà Vũ Thị Phượng	5,000,000,000	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	132,661,200	-	87,673,400	-
	<b>26,030,699,940</b>	<b>-</b>	<b>12,270,992,140</b>	<b>-</b>



**6. PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khác	127,500,000,000	-	127,500,000,000	-
	<b>127,500,000,000</b>	<b>-</b>	<b>127,500,000,000</b>	<b>-</b>

\* Tại ngày 31/12/2023:

Khoản hợp tác đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 25 tháng 07 năm 2023 giữa Hợp tác xã dịch vụ Nông nghiệp tổng hợp Công Tâm ( Bên A) và Công ty Cổ Phần Dược Liệu và Thực Phẩm Việt Nam ( Bên B) về việc hợp tác đầu tư và thực hiện và kinh doanh dự án: Sản xuất tinh dầu quế, chế biến nông-lâm sản, dược liệu và sản xuất thực phẩm huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái có diện tích 22.000 m2, thời gian thực hiện dự án 50 năm, Bên B được hưởng lợi nhuận cố định.

Theo Văn bản thỏa thuận về việc thay đổi kế hoạch hợp tác đầu tư ngày 30/03/2024 giữa Bên A và Bên B: Do thủ tục pháp lý để đưa bên B vào đồng sở hữu dự án chế biến tinh dầu quế của Bên A không thành, và tiến độ thực hiện hợp tác đầu tư không đúng thỏa thuận ban đầu nên hai bên thống nhất Bên A hoàn lại số tiền cho bên B. Ngày 02/04/2024, Bên A đã chuyển lại toàn bộ số tiền 127.5 tỷ đồng cho Bên B.

**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	10,684,320,116	-	11,133,552,787	-
- Công cụ, dụng cụ	144,952,812	-	147,897,196	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	4,520,615,961	-	4,116,214,231	-
- Hàng hóa	208,890,986,212	-	195,021,164,753	-
	<b>224,240,875,101</b>	<b>-</b>	<b>210,418,828,967</b>	<b>-</b>

148  
TY  
IN  
UC PHA  
AM  
HA

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	12,104,989,844	53,533,324,722	3,429,023,637	1,823,865,250	70,891,203,453
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12,104,989,844</b>	<b>53,533,324,722</b>	<b>3,429,023,637</b>	<b>1,823,865,250</b>	<b>70,891,203,453</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	3,093,672,852	26,065,416,894	2,294,964,609	1,292,826,408	32,746,880,763
- Khấu hao trong kỳ	166,784,640	1,347,878,106	78,164,376	70,438,587	1,663,265,709
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3,260,457,492</b>	<b>27,413,295,000</b>	<b>2,373,128,985</b>	<b>1,363,264,995</b>	<b>34,410,146,472</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	9,011,316,992	27,467,907,828	1,134,059,028	531,038,842	38,144,322,690
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>8,844,532,352</b>	<b>26,120,029,722</b>	<b>1,055,894,652</b>	<b>460,600,255</b>	<b>36,481,056,981</b>

Tại ngày 31/03/2024

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 24.395.751.280 VND

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	16,752,727,600	302,619,048	17,055,346,648
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16,752,727,600</b>	<b>302,619,048</b>	<b>17,055,346,648</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	255,404,013	255,404,013
- Khấu hao trong kỳ	-	11,000,001	11,000,001
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>266,404,014</b>	<b>266,404,014</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	16,752,727,600	47,215,035	16,799,942,635
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>16,752,727,600</b>	<b>36,215,034</b>	<b>16,788,942,634</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.752.727.600 VND.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6,665,153	9,733,334
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9,877,608	18,381,678
	<b>16,542,761</b>	<b>28,115,012</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	183,988,911	193,181,819
- Chi phí trả trước dài hạn khác	15,458,256	21,188,473
	<b>199,447,167</b>	<b>214,370,292</b>

**11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2024		Trong kỳ		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- <b>Vay ngắn hạn</b>	<b>64,480,303,350</b>	<b>64,480,303,350</b>	<b>58,798,532,960</b>	<b>52,989,017,840</b>	<b>70,289,818,470</b>	<b>70,289,818,470</b>
(i) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội	5,875,543,350	5,875,543,350	8,046,882,960	7,882,657,840	6,039,768,470	6,039,768,470
(ii) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	10,994,800,000	10,994,800,000	8,678,800,000	8,996,400,000	10,677,200,000	10,677,200,000
(iii) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	6,029,250,000	-	6,029,250,000	6,029,250,000
(iv) Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	47,609,960,000	47,609,960,000	36,043,600,000	36,109,960,000	47,543,600,000	47,543,600,000
- <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>764,181,372</b>	<b>764,181,372</b>	-	<b>243,026,093</b>	<b>521,155,279</b>	<b>521,155,279</b>
(v) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	623,769,000	623,769,000	-	207,923,000	415,846,000	415,846,000
(vi) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	140,412,372	140,412,372	-	35,103,093	105,309,279	105,309,279
	<b>65,244,484,722</b>	<b>65,244,484,722</b>	<b>58,798,532,960</b>	<b>53,232,043,933</b>	<b>70,810,973,749</b>	<b>70,810,973,749</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- <b>Vay dài hạn</b>	<b>2,990,693,853</b>	<b>3,784,563,225</b>	-	-	<b>2,990,693,853</b>	<b>2,990,693,853</b>
(v) Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	2,288,632,000	2,942,089,000	-	-	2,288,632,000	2,288,632,000
(vi) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	702,061,853	842,474,225	-	-	702,061,853	702,061,853
	<b>2,990,693,853</b>	<b>3,784,563,225</b>	-	-	<b>2,990,693,853</b>	<b>2,990,693,853</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1001-LAV-230071036 ngày 05/09/2023. Hạn mức cấp tín dụng 4.300.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng quế, hồi, nông sản các loại. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, và thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là trị giá quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số 191522 ngày 27/03/2019 tại Văn phòng công chứng Việt Thành phố Hà Nội.

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội theo:

+ Hợp đồng tín dụng số 0038/2022/HĐTD-OCB-CIB1 ngày 06/10/2022 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, hạn mức chiết khấu là 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương với mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh tiêu, quế, hồi và nước uống thảo dược. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất và thời hạn vay được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo bao gồm các quyền sử dụng đất quy định cụ thể trên hợp đồng.

+ Hợp đồng hạn mức thấu chi số 0039/2022/HĐTDHM ngày 06/10/2022, hạn mức thấu chi: 1.000.000.000 đồng, thời hạn thấu chi không quá 12 tháng kể từ ngày thấu chi, lãi suất theo quy định hiện hành của Ngân hàng trong từng thời kỳ, mục đích tiền vay thấu chi: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tiêu, quế, hồi và nước uống thảo dược. Tài sản đảm bảo là các quyền sử dụng đất quy định cụ thể trên hợp đồng.

(iii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPbank) - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cho vay số 150124-3562014-01-SME số tiền vay theo hạn mức 50.000.000.000 VNĐ ngày 11/01/2024 dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh nông sản và sản xuất nước uống thảo dược. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất cho vay được VPbank và khách hàng thỏa thuận trong khế ước nhận nợ và các văn bản liên quan. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số bất động sản quy định cụ thể trong

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội theo Hợp đồng tín dụng số: 148394.23.833.6059556.TD ngày 21/07/2023 với hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa là 50.000.000.000 VND với mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thương mại nông sản. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất và thời hạn vay được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, nhưng tối đa không quá 7 tháng. Tài sản đảm bảo bao gồm các tài sản quy định cụ thể trên hợp đồng.

(v): Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 0020/2020/HĐTD-OCB-DN ngày 11/05/2020 dùng để đầu tư, mua sắm hệ thống dây truyền sản xuất nước uống thảo dược dạng lon và hệ thống dây truyền sản xuất nước uống thảo dược dạng đóng túi theo hợp đồng mua bán thiết bị số 2503/2020/HĐMB/ATTP&TPVN ngày 25/03/2020. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng một lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số bất động sản quy định cụ thể trong hợp đồng và tài sản được hình thành từ khoản vay là hệ thống dây truyền sản xuất.

(vi): Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số: SHBVN/CG/HĐTD/2021/CONGTYCPDUOCLIEU VATHUCPHAMVN ngày 02/12/2021 dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng số: 1032/T10/2021/HĐMB-KIAPVĐ ký ngày 11/10/2021. Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất cố định 7,4%/năm, việc trả nợ gốc được chia đều theo kỳ hạn trả nợ gốc, lãi được tính trên dư nợ gốc thực tế. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay.

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Hợp Tác Xã Nông sản Viễn Sơn	1,580,000,000	1,580,000,000	1,580,000,000	1,580,000,000
- Công ty TNHH Tiếp vận quốc tế BP	590,812,736	590,812,736	714,674,539	714,674,539
- Công ty Cổ phần Thương Mại và In Sao Việt	135,972,800	135,972,800	180,012,680	180,012,680
- Các đối tượng khác	34,030,652	34,030,652	155,211,370	155,211,370
	<b>2,340,816,188</b>	<b>2,340,816,188</b>	<b>2,629,898,589</b>	<b>2,629,898,589</b>

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- MOLVIZADAH SONS GEN TRD LLC	231,500,000	231,500,000
- Công ty cổ phần Senspices Việt Nam	18,722,570,000	-
- PUKHARAJ MOHANLAL	924,858,000	-
- Công ty cổ phần Việt Hà Spices	4,657,690,000	-
- Công ty Cổ phần dịch vụ truyền thông thương hiệu Việt Nam	82,218,963	82,218,963
- Công ty cổ Phần Apex Đại Việt	3,807,238,000	5,899,488,000
- Người mua trả tiền trước khác	13,607,018	34,732,258
	<b>28,439,681,981</b>	<b>6,247,939,221</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp/ phải thu cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	415,084,618	66,029,616	-	481,114,234
- Thuế thu nhập cá nhân	4,172,185	30,989,083	4,172,185	30,989,083
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4,000,000	4,000,000	-
	<b>419,256,803</b>	<b>101,018,699</b>	<b>8,172,185</b>	<b>512,103,317</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	109,757,438	118,862,777
- Trích trước tiền lương	-	383,770,673
	<b>109,757,438</b>	<b>502,633,450</b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	74,880,000	40,313,748
	<b>74,880,000</b>	<b>40,313,748</b>

146  
FY  
N  
IC PH  
IM  
HA

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ này	331,400,000,000	(418,000,000)	(40,000)	3,101,091,139	334,083,051,139
Lãi trong kỳ	-	-	-	377,555,486	377,555,486
Số dư cuối kỳ này	<u>331,400,000,000</u>	<u>(418,000,000)</u>	<u>(40,000)</u>	<u>3,478,646,625</u>	<u>334,460,606,625</u>

### b) Cổ phiếu

	31/03/2024 CP	01/01/2024 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33,140,000	33,140,000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	33,140,000	33,140,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33,140,000	33,140,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4	4
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4	4
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33,139,996	33,139,996
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33,139,996	33,139,996

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)



**18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	65,258,618,800	74,548,538,000
Doanh thu bán thành phẩm	550,579,612	5,176,905,982
Doanh thu bán vật liệu, gia công	120,096,680	28,700,000
	<b>65,929,295,092</b>	<b>79,754,143,982</b>

**19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	2,696,810
	<b>-</b>	<b>2,696,810</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	60,525,440,541	71,978,399,772
Giá vốn của thành phẩm đã bán	684,914,477	3,600,841,344
Giá vốn vật liệu đã bán, gia công	77,962,288	88,170,992
Khấu hao TSCĐ do không đạt công suất được tính trực tiếp vào giá vốn	1,440,640,306	1,306,109,731
	<b>62,728,957,612</b>	<b>76,973,521,839</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	116,200	244,124
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	37,139,493	-
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	116,290,423	-
	<b>153,546,116</b>	<b>244,124</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,463,385,163	1,111,171,202
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	231,216	-
	<b>1,463,616,379</b>	<b>1,111,171,202</b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105,487,107	12,555,580
Chi phí nhân công	238,720,106	150,263,581
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3,333,273	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,566,647	8,566,647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	350,593,289	26,659,272
Chi phí khác bằng tiền	-	-
	<b>706,700,422</b>	<b>198,045,080</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	850,204
Chi phí nhân công	259,229,048	426,464,463
Chi phí đồ dùng văn phòng	10,251,400	18,167,057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	105,438,804	157,441,080
Thuế, phí, lệ phí	50,244,947	14,353,954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	304,130,761	229,163,938
Chi phí khác bằng tiền	7,833,333	29,577,232
	<b>737,128,293</b>	<b>876,017,928</b>

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Tiền chậm nộp	-	1,637,671
Các khoản bị phạt	-	4,893,445
Chi phí khác	2,853,400	22,010,765
	<b>2,853,400</b>	<b>28,541,881</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	443,585,102	565,817,329
Các khoản điều chỉnh tăng	2,853,400	28,541,881
- Chi phí không hợp lệ	2,853,400	28,541,881
Các khoản điều chỉnh giảm	(116,290,423)	
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(116,290,423)	
Thu nhập tính thuế TNDN	330,148,079	594,359,210
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>66,029,616</b>	<b>118,871,842</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	415,084,618	970,895,082
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	545,085,443
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>481,114,234</b>	<b>544,681,481</b>

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	377,555,486	446,945,487
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	377,555,486	446,945,487
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	31,639,996	31,639,996
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>12</b>	<b>14</b>

**28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**29. THÔNG TIN SO SÁNH**

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.



**Nguyễn Thị Hải Hội**

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2024

**Phạm Thị Ánh**

Kế toán trưởng

**Bùi Tiến Vinh**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: 19.04/2024/CVGT-VHE

(V/v: Giải trình biến động LNST

Quý 1/2024)

-----oOo-----

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2024

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HÀ NỘI

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

Mã chứng khoán: VHE

Địa chỉ trụ sở chính: số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Tp.Hà Nội

Căn cứ theo khoản 4, điều 14, chương III, Thông tư 96/2020/TT-BTC, ban hành ngày 16/11/2020 và có hiệu lực từ ngày 1/1/2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam xin giải trình như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

STT	Chỉ tiêu	Quý 1/2024	Quý 1/2023	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	% tăng/ giảm
1	Doanh thu thuần	65.929.295.092	79.751.447.172	-13.822.152.080	-17,33
2	LNST TNDN	377.555.486	446.945.487	-69.390.001	-15,53

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1 năm 2024 giảm 15,53% so với Quý 1 năm 2023 nguyên nhân là do:

+ Doanh thu thuần giảm 17.33 % so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu kinh doanh Nông sản giảm 9,28 tỷ tương đương 12,45%. Doanh thu nước uống thảo dược giảm 4,63 tỷ tương đương 89,42%. Do kinh tế trong và ngoài nước đang gặp khó khăn, người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu và ưu tiên dùng các mặt hàng thiết yếu.

+ Chi phí bán hàng Quý 1/2024 tăng 256,84% so với Quý 1/2023 do chi phí Logistics tăng mạnh, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 15,85% so với cùng kỳ năm trước do tính giảm bộ máy nhân sự.

Doanh thu giảm nhưng tỷ lệ giảm thấp hơn giá vốn, đồng thời chi phí bán hàng tăng mạnh và chi phí quản lý giảm dẫn tới lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 69,39 triệu đồng tương đương 15,53% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CP DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Nơi gửi:

- Như trên;

- Lưu: VT

Chủ tịch HĐQT



CHỦ TỊCH HĐQT

Bùi Tiến Vinh

9-C.I.P.  
★  
INDIA